

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020**

Nơi nhận:

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		941,673,950,620	930,075,191,570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100,865,761,809	118,878,451,641
1. Tiền	111		16,865,761,809	15,878,451,641
2. Các khoản tương đương tiền	112		84,000,000,000	103,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		122,456,617,621	33,056,617,621
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	11,056,617,621	11,056,617,621
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	111,400,000,000	22,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	422,485,414,223	438,491,256,826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		398,551,874,770	358,583,711,302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,270,524,786	55,408,617,146
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,390,852,008	42,226,765,719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	274,951,702,139	320,222,250,586
1. Hàng tồn kho	141		325,622,477,836	370,893,026,283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50,670,775,697)	(50,670,775,697)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,914,454,828	19,426,614,896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,853,132,068	6,268,551,860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	14,061,322,760	13,158,063,036
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371,894,184,613	376,373,319,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,228,498,985	1,144,498,985
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,228,498,985	1,144,498,985
II. Tài sản cố định	220		107,045,043,367	103,211,810,073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	28,857,361,913	25,124,866,685
- Nguyên giá	222		141,644,726,545	184,122,623,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112,787,364,632)	(158,997,756,952)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	78,187,681,454	78,086,943,388
- Nguyên giá	228		90,028,756,099	89,865,556,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,841,074,645)	(11,778,612,711)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,012,086,690	11,526,455,189
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	7,012,086,690	11,526,455,189
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		256,608,555,571	260,490,555,571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	209,142,555,571	207,612,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,970,000,000	11,970,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,320,000,000	55,320,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(19,824,000,000)	(14,412,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,313,568,135,233	1,306,448,511,388

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		430,781,034,594	363,373,910,944
I. Nợ ngắn hạn	310		430,781,034,594	363,373,910,944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	67,372,711,892	66,415,718,065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,013,308,517	46,206,242,426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	6,164,400,357	2,538,901,359
4. Phải trả người lao động	314		7,718,637,653	15,219,862,694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5,020,938,513	10,490,886,174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	125,395,260,954	96,855,362,516
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	88,075,626,181	29,790,887,183
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	9,062,053,389	9,062,053,389
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85,958,097,138	86,793,997,138
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		882,787,100,639	943,074,600,444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	877,698,570,173	937,986,069,978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		323,963,243,487	360,674,262,490
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,758,054,257	56,334,535,059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,776,469,059	23,023,724,792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,981,585,198	33,310,810,267
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,313,568,135,233	1,306,448,511,388

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	183,865,401,533	182,953,059,809	431,450,479,693	403,077,710,623
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,776,752,803	1,301,154,508	2,529,779,581	2,057,888,978
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		182,088,648,730	181,651,905,301	428,920,700,112	401,019,821,645
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	141,458,423,407	125,143,068,510	343,687,017,904	305,027,956,193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,630,225,323	56,508,836,791	85,233,682,208	95,991,865,452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,055,406,330	5,887,674,021	14,518,996,049	10,314,070,898
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(7,684,194,595)	1,318,436,784	6,254,364,377	1,583,036,768
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		628,703,005	1,279,000,674	777,184,786	3,693,957,294
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	41,721,599,681	29,314,750,585	66,121,235,537	54,410,324,664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	11,672,703,829	13,290,373,010	26,464,349,278	22,485,355,963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		975,522,738	18,472,950,433	912,729,065	27,827,218,955
11. Thu nhập khác	31	VI.7	290,652,334	64,050,492	3,128,145,617	87,127,673
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	984,634,056	49,774,624	994,249,156
13. Lợi nhuận khác	40		290,652,334	(920,583,564)	3,078,370,993	(907,121,483)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,266,175,072	17,552,366,869	3,991,100,058	26,920,097,472
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	9,514,860	3,009,627,144	9,514,860	4,870,557,571
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,256,660,212	14,542,739,725	3,981,585,198	22,049,539,901

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 02 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		3,991,100,058	26,920,097,472
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		(46,147,930,386)	3,980,023,367
- Các khoản dự phòng	03		5,412,000,000	(2,156,980,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,826,480,222)	(10,169,606,450)
- Chi phí lãi vay	06		777,184,786	3,693,957,294
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(49,794,125,764)	22,267,491,683
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		16,501,336,946	97,699,164,669
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45,270,548,447	(6,758,078,092)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55,717,753,348)	(138,894,988,698)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(584,580,208)	550,699,004
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(777,184,786)	(4,728,624,667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(7,231,697,107)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(835,900,000)	(906,530,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45,937,658,713)	(38,002,563,208)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		46,829,065,591	(8,997,966,064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(111,400,000,000)	(25,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,000,000,000	211,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1,530,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	675,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,681,164,292	16,652,203,045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,359,770,117)	194,829,236,981

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 02 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(99,900,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	88,075,626,181		218,320,000,890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29,790,887,183)		(256,612,141,860)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(41,337,099,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58,284,738,998		(179,529,239,970)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18,012,689,832)		(22,702,566,197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118,878,451,641		101,684,463,139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100,865,761,809		78,981,896,942

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	760,727,959	212,319,136
1.2- Tiền gửi ngân hàng	16,105,033,850	15,666,132,505
1.3- Các khoản tương đương tiền	84,000,000,000	103,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u><u>100,865,761,809</u></u>	<u><u>118,878,451,641</u></u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	11,056,617,621	11,056,617,621
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	111,400,000,000	22,000,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u><u>122,456,617,621</u></u>	<u><u>33,056,617,621</u></u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	398,551,874,770	358,583,711,302
Trả trước cho người bán	34,270,524,786	55,408,617,146
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	7,390,852,008	42,226,765,719
Dự phòng phải thu khó đòi	(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
Cộng	<u><u>422,485,414,223</u></u>	<u><u>438,491,256,826</u></u>

4. HÀNG TỒN KHO

4.1- Giá gốc của hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	325,622,477,836	370,893,026,283
Nguyên liệu, vật liệu	423,040,197	319,264,980
Công cụ, dụng cụ	130,941,231,190	172,378,744,830
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60,201,369	64,032,645
Thành phẩm	15,619,747,779	19,729,231,898
Hàng hóa	97,189,939,966	90,146,968,711
	81,388,317,335	88,254,783,219
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u><u>(50,670,775,697)</u></u>	<u><u>(50,670,775,697)</u></u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của h	<u><u>274,951,702,139</u></u>	<u><u>320,222,250,586</u></u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**6,853,132,0686,853,132,068**Số đầu năm**6,268,551,8606,268,551,860**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Phải thu dài hạn khác

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**1,228,498,9851,228,498,985**Số đầu năm**1,144,498,9851,144,498,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52,765,078,265	86,902,713,462	37,759,057,399	6,695,774,511	184,122,623,637
Số tăng trong kỳ	5,920,757,661	-	445,454,545	-	6,366,212,206
- <i>Mua trong kỳ</i>	5,920,757,661	-	445,454,545	-	6,366,212,206
Số giảm trong kỳ	-	48,456,109,298	388,000,000	-	48,844,109,298
- Thanh lý, nhượng bán	-	48,456,109,298	388,000,000	-	48,844,109,298
Số dư cuối kỳ	58,685,835,926	38,446,604,164	37,816,511,944	6,695,774,511	141,644,726,545
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33,002,385,501	86,861,448,448	32,438,148,492	6,695,774,511	158,997,756,952
Số tăng trong kỳ	603,676,766	39,088,894	1,981,179,094	-	2,623,944,754
Số giảm trong kỳ	-	48,446,337,074	388,000,000	-	48,834,337,074
Số dư cuối kỳ	33,606,062,267	38,454,200,268	34,031,327,586	6,695,774,511	112,787,364,632
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19,762,692,764	41,265,014	5,320,908,907	-	25,124,866,685
Tại ngày cuối kỳ	25,079,773,659	7,596,104	3,785,184,358	-	28,857,361,913

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80,979,877,737	346,697,400	8,538,980,962	89,865,556,099
Số tăng trong kỳ			163,200,000	163,200,000
Số giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ	80,979,877,737	346,697,400	8,702,180,962	90,028,756,099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,900,530,433	346,697,400	8,531,384,878	11,778,612,711
Số tăng trong kỳ	55,661,934	-	6,800,000	62,461,934
- Khấu hao trong kỳ/năm	55,661,934		6,800,000	62,461,934
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,956,192,367	346,697,400	8,538,184,878	11,841,074,645
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	78,079,347,304	-	7,596,084	78,086,943,388
Tại ngày cuối kỳ	78,023,685,370	-	163,996,084	78,187,681,454

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	7,012,086,690	11,526,455,189
Cộng	7,012,086,690	11,526,455,189

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	67,372,711,892	66,415,718,065
Người mua trả tiền trước	36,013,308,517	46,206,242,426
	103,386,020,409	112,621,960,491

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải nộp	2,538,901,359	21,550,610,050	17,925,111,052	6,164,400,357
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,538,901,359	14,746,464,912	11,120,965,914	6,164,400,357
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6,731,211,893	6,731,211,893	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	72,933,245	72,933,245	-
b) Phải thu	13,158,063,036	1,770,233,294	2,673,493,018	14,061,322,760
- Thuế xuất, nhập khẩu	10,221,893	594,880,576	588,254,976	3,596,293
- Thuế thu nhập cá nhân	2,531,870,452	1,114,471,192	2,033,871,376	3,451,270,636
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,615,970,691	9,514,860	-	10,606,455,831
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	51,366,666	51,366,666	-
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
13. Chi phí phải trả ngắn hạn				
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba				
- Chi phí tư vấn quản lý			62,738,803	31,813,173
- Chi phí lãi vay phải trả			4,011,621,556	9,572,396,329
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu			946,578,154	886,676,672
- Chi phí phải trả khác				
Cộng			5,020,938,513	10,490,886,174
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14. Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn			4,031,562,311	3,472,409,755
- Bảo hiểm xã hội			1,155,904,804	468,253,709
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			120,207,793,839	92,914,699,052
Cộng			125,395,260,954	96,855,362,516
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
15. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	<u>88,075,626,181</u>	<u>88,075,626,181</u>	<u>29,790,887,183</u>	<u>29,790,887,183</u>
Cộng	88,075,626,181	88,075,626,181	29,790,887,183	29,790,887,183
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
16. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			9,062,053,389	9,062,053,389
Cộng			9,062,053,389	9,062,053,389

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	314,583,420,000
Vốn góp tăng trong năm	-	29,010,740,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	3,101,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	3,101,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu

<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
183,865,401,533	820,495,482,274
1,776,752,803	5,604,798,161

2 Các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

Doanh thu thuần

<u>1,776,752,803</u>	<u>5,604,798,161</u>
<u>182,088,648,730</u>	<u>814,890,684,113</u>

3 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán

Cộng giá vốn hàng bán

<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
141,458,423,407	612,869,807,923
<u>141,458,423,407</u>	<u>612,869,807,923</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng doanh thu hoạt động tài chính

<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
1,285,594,988	15,768,636,288
4,624,989,585	8,877,910,366
144,821,757	453,316,586
<u>6,055,406,330</u>	<u>25,099,863,240</u>

5 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Dự phòng giảm giá đầu tư

Lỗ chênh lệch tỷ giá

CP tài chính khác

Cộng chi phí tài chính

<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
628,703,005	4,874,203,164
(8,364,000,000)	8,175,020,000
51,102,400	210,498,319
-	-
<u>7,684,194,595</u>	<u>13,259,721,483</u>

6 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu

Chi phí khấu hao

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng chi phí bán hàng

<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
18,494,344,083	65,711,908,109
193,484,549	1,718,161,112
519,043,149	2,751,124,214
4,803,108,584	20,468,686,002
17,711,619,316	30,643,508,587
<u>41,721,599,681</u>	<u>121,293,388,024</u>

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao

Thuế phí, lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp

<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
5,287,525,000	32,484,283,364
652,655,012	1,797,711,849
622,368,549	3,115,731,676
105,568,866	207,880,160
531,711,233	3,935,809,722
4,472,875,169	24,316,231,999
<u>11,672,703,829</u>	<u>65,857,648,770</u>

8 Thu nhập khác

Thanh lý tài sản cố định
Thu nhập khác
Cộng thu nhập khác

Kỳ này	Năm trước
-	4,831,563,381
290,652,334	123,067,522
290,652,334	4,954,630,903

9 Chi phí khác

Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý
Chi phí khác
Cộng chi phí khác

Kỳ này	Năm trước
-	-
-	1,099,932,952
-	1,099,932,952

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	8,895,885
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	9,457,101,415
		Mua hàng hóa	51,175,564,201
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	1,823,838,115
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	-
		Mua hàng hóa	-

Cho đến ngày 30/06/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	-
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17,727,837,341
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	43,511,158,814
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1,876,076,148
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	2,539,192,000

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc

